

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T1
TỈNH T2**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2024/HNGĐ-ST

Ngày 16/5/2024

(V/v trẢnh chấp hôn nhân và gia đình giữa
chị A1 – anh Th1)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1, TỈNH T2**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hiều.

2. Ông Vũ Văn Quảng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 tham gia phiên tòa:

Bà Phạm Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 210/TLST - HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2023 về trẢnh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2024/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị A1, sinh năm 1990 (chị A1 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn CC, xã NC, huyện T1, tỉnh T2.

- Bị đơn: Anh Trần Văn Th1, sinh năm 1972 (Anh Thanh vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

Địa chỉ: Thôn CBT, xã PC huyện T1, tỉnh T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình hòa giải, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị A1 trình bày:

Chị và anh Trần Văn Th1, sinh năm 1972, có địa chỉ tại thôn CBT, xã PC, huyện T1, tỉnh T2 tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PC, huyện T1, tỉnh T2 vào ngày 23/2/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm

2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 đến nay không ai còn quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn Th1.

Về con chung, theo chị A1, chị và anh Trần Văn Th1 có 02 con chung là cháu Trần Ngọc H, sinh ngày 06/11/2007; con Trần Ngọc Minh Th, sinh ngày 10/11/2011. Ly hôn chị đồng ý để Anh Th1 nuôi dưỡng hai con chung và anh Th1 không yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Theo chị A1, chị và anh Trần Văn Th1 không có tài sản chung, không vay nợ chung tài sản của ai. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi cho anh Trần Văn Th1 thông báo thụ lý, thông báo đến phiên công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên anh Th1 không đến Tòa án.

Tại Biên bản Lấy lời khai ngày 28 tháng 3 năm 2024 tại thôn CBT, xã PC, huyện T1, tỉnh T2 anh Trần Văn Th1 trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị A1 tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PC, huyện T1, tỉnh T2 vào ngày 23/2/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng nhau tại địa phương. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, chị A1 tự động bỏ về nhà bố mẹ đẻ từ năm 2021 đến nay, đã nhiều lần anh đi tìm về nhưng chị A1 không quay về. Nay chị A1 có đơn xin ly hôn anh quan điểm của anh là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống anh và chị A1 có 02 con chung là cháu Trần Ngọc H, sinh ngày 06/11/2007; con Trần Ngọc Minh Th, sinh ngày 10/11/2011, ly hôn anh tôn trọng quyết định của hai con chung, hai cháu chọn ở cùng ai Anh cũng đồng ý. Nếu hai con chọn ở cùng anh thì anh không yêu cầu chị A1 cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Anh và chị A1 không có tài sản chung và nợ chung. Anh không làm đơn nên không ký vào biên bản của Tòa án và cũng không đến Tòa án để làm việc.

Tại biên bản xác minh ngày 28 tháng 3 năm 2024 tại Trụ sở UBND xã PC, huyện T1, ông Vũ Đình Ch, Phó Chủ tịch UBND xã PhC và ông Phạm Văn D, Cán bộ tư pháp xã cung cấp:

Chị Nguyễn Thị A1 và anh Trần Văn Th1 tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PC, huyện T1, tỉnh T2 vào ngày 23/02/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng nhau đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn địa phương không nắm được. Nay chị A1 có đơn xin ly hôn anh Th1, quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về quan

hệ con chung, quá trình chung sống chị A1 và anh Th1 có 02 con chung là cháu Trần Ngọc H, sinh ngày 06/11/2007; con Trần Ngọc Minh Th, sinh ngày 10/11/2011. Nếu anh, chị ly hôn, quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết về nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung, quá trình chung sống chị A1 và anh Th1 có tài sản chung, nợ chung hay không địa phương không nắm được.

Tại phiên công khai chứng cứ, hòa giải ngày 04/4/2024, chị A1 có mặt, anh Th1 vắng mặt không có lý do. Ngày 26/4/2024, Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án, chị A1 có mặt, anh Th1 không đến phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, phiên tòa được mở lại vào ngày 16/5/2024.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Th1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do, chị A1 có đơn xét xử vắng mặt, chị vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh Th1.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T1, tỉnh T2 phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xử cho chị Nguyễn Thị A1 được ly hôn anh Trần Văn Th1. Về con chung, giao cho anh Trần Văn Th1 được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Trần Ngọc H, sinh ngày 06/11/2007; con Trần Ngọc Minh Th, sinh ngày 10/11/2011, chị A1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Th1; chị A1 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung, không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả giải quyết tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị A1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn là anh Trần Văn Th1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị A1 và anh Th1.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Chị Nguyễn Thị A1 và anh Trần Văn Th1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ yêu cầu giải quyết ly hôn của chị A1 cung cấp phù hợp với các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án nên xác định: Sau khi đăng ký kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân

mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 đến nay không ai còn quan tâm đến ai nữa.

[2.2] Chị A1 có đơn xin ly hôn, Tòa án đã ra thông báo thụ lý, thông báo đến tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, anh Th1 có biết nhưng không đến Tòa án. Tòa án đã tổ chức hòa giải anh Th1 vắng mặt. Anh Th1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại các phiên tòa, anh Th1 đều vắng mặt, Anh cũng không đưa ra được biện pháp để vợ chồng trở về đoàn tụ; chị A1 kiên quyết xin ly hôn, bản thân anh Th1 và chị A1 đã sống ly thân từ năm 2021. Như vậy, có thể thấy tình cảm vợ chồng của chị A1 và anh Th1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho chị Nguyễn Thị A1 được ly hôn anh Trần Văn Th1.

[3] Về con chung: Chị A1 và Anh Th1 có 02 con chung là cháu Trần Ngọc H, sinh ngày 06/11/2007; con Trần Ngọc Minh Th, sinh ngày 10/11/2011. Chị A1 đồng ý để anh Th1 nuôi cả hai con chung, hai con chung đều có nguyện vọng được ở cùng bố. Xét thấy, anh Th1 đồng ý với lựa chọn của con chung và không yêu cầu chị A1 cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Vì vậy, để tạo điều kiện cho sinh hoạt và việc học tập ổn định của con chung của chị A1 và anh Th1 cũng như nguyện vọng của cháu H và Th. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị A1. Giao cho anh Trần Văn Th1 được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cháu Trần Ngọc H, sinh ngày 06/11/2007 và con Trần Ngọc Minh Th, sinh ngày 10/11/2011 là phù hợp với quy định tại điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Chị A1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Th1 ; chị A1 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở, vấn đề thay đổi nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung được đặt ra giải quyết khi các bên đương sự có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị A1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí

và lệ phí tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử cho chị Nguyễn Thị A1 được ly hôn anh Trần Văn Th1.

2. Về con chung: Giao cho anh Trần Văn Th1 được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là con Trần Ngọc H, sinh ngày 06/11/2007; con Trần Ngọc Minh Th, sinh ngày 10/11/2011. Chị A1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Th1 ; chị A1 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở, vấn đề thay đổi nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung được đặt ra giải quyết khi các bên đương sự có yêu cầu.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị A1 phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị A1 đã nộp theo Biên lai số 0002554 ngày 29/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh T2, chị Nguyễn Thị A1 đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- UBND xã PC;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đồng Ngọc Huyền